CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA
Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP HCM
Mã số thuế: 0 3 0 2 5 9 7 5 7 6
Điện thoại: +84 8 3832 3009 Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2022

Bao gồm các biểu:

1. ***Bảng Cân đối kế toán***
2. ***Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh***
3. ***Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ***
4. ***Thuyết minh Báo cáo tài chính***

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, P.BẾN THÀNH, Q.1, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9,031,933,088,422**	**5,252,979,276,293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3.1**	**1,653,111,582,322**	**121,117,192,144**
1. Tiền	111		1,653,111,582,322	73,617,192,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	47,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**68,014,160,217**	**65,000,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68,014,160,217	65,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3.2**	**4,616,406,032,965**	**3,590,511,111,870**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,395,620,270,608	3,542,744,274,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148,276,943,828	20,845,431,553
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		88,426,940,269	42,835,246,477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,918,466,148)	(15,918,466,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344,408	4,625,522
IV. Hàng tồn kho	**140**	**3.3**	**2,610,178,927,874**	**1,464,749,695,151**
1. Hàng tồn kho	141		2,681,234,173,047	1,464,751,570,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(71,055,245,173)	(1,874,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3.4**	**84,222,385,044**	**11,601,277,128**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,329,096,640	714,557,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,192,586,235	4,886,617,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,700,702,169	6,000,101,565
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**390,331,512,644**	**244,432,927,444**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**603,685,600**	**108,100,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		603,685,600	108,100,000
II. Tài sản cố định	**220**		**47,296,311,553**	**49,466,967,208**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**3.5**	**21,030,817,705**	**23,061,455,577**
- Nguyên giá	222		53,259,966,059	53,086,947,877
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(32,229,148,354)	(30,025,492,300)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**3.6**	**26,265,493,848**	**26,405,511,631**
- Nguyên giá	228		28,056,385,872	27,996,385,872
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,790,892,024)	(1,590,874,241)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**3,150,000,000**	**3,150,000,000**
- Nguyên giá	231		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**213,371,865,257**	**57,899,963,668**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213,371,865,257	57,899,963,668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,615,385,708**	**4,615,385,708**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,615,385,708	4,615,385,708
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**121,294,264,526**	**129,192,510,860**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		115,717,716,571	118,214,641,179
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,576,547,955	10,977,869,681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**9,422,264,601,066**	**5,497,412,203,737**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8,912,910,070,055**	**5,019,865,158,556**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8,766,735,339,243**	**5,000,779,205,826**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.7	8,374,650,406,142	4,716,456,550,115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,431,611,572	1,597,201,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.8	7,553,322,114	16,388,963,770
4. Phải trả người lao động	314		90,626,044	4,114,020,816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,722,204,199	61,091,694,085
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		128,701,660,218	196,785,377,906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		180,659,511,462	2,199,600,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,925,997,492	2,145,797,492
II. Nợ dài hạn	**330**		**146,174,730,812**	**19,085,952,730**
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,570,378,417	2,202,409,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		136,324,763,914	15,482,080,249
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,279,588,481	1,401,463,481
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**509,354,531,011**	**477,547,045,181**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**508,924,531,011**	**477,117,045,181**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381,900,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381,900,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,876,760,563	27,876,760,563
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(36,000,000)	(36,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,027,860,538	139,317,860,538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		719,117,294	1,241,883,623
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,464,004,389	27,043,495,646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*10,456,186,882*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*47,007,817,507*	*27,043,495,646*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28,972,788,227	27,063,044,811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**430,000,000**	**430,000,000**
1. Nguồn kinh phí	431		430,000,000	430,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**9,422,264,601,066**	**5,497,412,203,737**

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, P.BẾN THÀNH, Q.1, TP HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		7,714,233,027,706	3,568,124,913,284	21,054,761,882,432	10,990,353,989,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		119,569,295,147	3,160,793,384	243,386,984,487	29,992,685,564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**4.1**	**7,594,663,732,559**	**3,564,964,119,900**	**20,811,374,897,945**	**10,960,361,303,498**
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	7,373,014,748,646	3,496,754,699,702	20,144,344,428,393	10,749,604,252,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**	**4.3**	**221,648,983,913**	**68,209,420,198**	**667,030,469,552**	**210,757,050,674**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	4,210,738,278	755,185,746	7,057,626,701	6,400,242,463
7. Chi phí tài chính	22	4.5	5,263,444,803	3,471,318,638	11,490,040,578	8,125,578,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5,253,120,815	*3,354,882,338*	11,120,835,483	*7,300,153,850*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	-	0	-
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	168,150,364,159	34,096,259,873	505,927,446,796	108,737,041,329
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	22,457,688,800	14,829,802,825	67,807,173,723	46,166,645,319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	**30**		**29,988,224,429**	**16,567,224,608**	**88,863,435,156**	**54,128,027,707**
12. Thu nhập khác	31		-23,188,382	496,255,804	105,294,649	511,328,649
13. Chi phí khác	32		2,733,779,098	130,377,158	3,103,710,004	1,026,924,701
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-2,756,967,480**	**365,878,646**	**(2,998,415,355)**	**(515,596,052)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27,231,256,949**	**16,933,103,254**	**85,865,019,801**	**53,612,431,655**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		984,349,655	3,620,539,669	12,800,499,600	10,483,526,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,401,321,726	0	5,401,321,726	700,221,990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**20,845,585,568**	**13,312,563,585**	**67,663,198,475**	**42,428,683,206**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		20,166,155,846	12,687,141,764	65,753,455,059	40,673,307,844
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		679,429,722	625,421,821	1,909,743,416	1,755,375,362
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2,126	1,667
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, P.BẾN THÀNH, Q.1, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**85,865,019,801**	**53,612,431,655**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2,403,673,837	2,239,347,560
- Các khoản dự phòng	3		71,053,370,246	(13,395,158,004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5,530,486,735)	(3,613,563,471)
- Chi phí lãi vay	6		11,120,835,483	7,300,153,850
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**164,912,412,632**	**46,143,211,590**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1,094,397,075,871)	974,160,595,063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,216,482,602,969)	(1,027,964,496,756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,756,174,289,923	(269,950,971,563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,117,614,132)	1,639,690,521
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,120,835,483)	(7,300,153,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,192,338,910)	(9,465,047,886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153,115,666,986)	(16,417,609,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,432,660,568,204**	**(309,154,782,528)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155,704,919,771)	10,180,560,521
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(3,014,160,217)	44,053,852,055
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,530,486,735	3,613,563,471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(153,188,593,253)**	**57,847,976,047**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,613,357,930,655	1,017,703,042,832
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,310,755,935,528)	(814,017,262,173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,079,579,900)	(17,820,067,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**252,522,415,227**	**185,865,712,495**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,531,994,390,178**	**(65,441,093,986)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**121,117,192,144**	**188,922,278,286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,653,111,582,322**	**123,481,184,300**

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, P.BẾN THÀNH, Q.1, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/05/2002.
Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ uỷ thác, giao nhận hàng hoá và kho bãi.

Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2; tỷ lệ sở hữu: 100%
- Công ty TNHH PHYTO LAND; tỷ lệ sở hữu: 62,57%
- Công ty CP PHYTO Quang Trung; tỷ lệ sở hữu: 96%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn; tỷ lệ sở hữu: 40% .

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dưa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC

Nhà cửa	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

2.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.
Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc trích lập quỹ và chia lợi nhuận: căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 4 điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ và chiết khấu thanh toán.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

2.15. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	2,503,658,958	1,819,537,455
- Tiền gửi ngân hàng	1,650,607,923,364	71,797,654,689
- Các khoản tương đương tiền	-	47,500,000,000
Cộng	**1,653,111,582,322**	**121,117,192,144**

3.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bên thứ ba	4,718,889,227,666	15,918,466,148	3,542,744,274,466	15,918,466,148

3.3. Hàng tồn kho

	30/09/2022	31/12/2021
- Hàng mua đang đi đường	-	10,070,555,997
- Hàng hóa	2,681,234,173,047	1,454,681,014,081
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71,055,245,173)	(1,874,927)
Cộng	**2,610,178,927,874**	**1,464,749,695,151**

3.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2022	31/12/2021
- Thuế GTGT được khấu trừ	73,192,586,235	4,886,617,663
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,700,702,169	6,000,101,565
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5,329,096,640	714,557,900
Cộng	**84,222,385,044**	**11,601,277,128**

3.5. Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35,125,860	4,880,325	8,945,351	2,495,919	1,639,493	53,086,948
- Tăng trong kỳ				173,018	-	*173,018*
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	**35,125,860**	**4,880,325**	**8,945,351**	**2,668,937**	**1,639,493**	**53,259,966**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,002,884	4,830,947	6,533,484	2,043,415	1,614,762	30,025,492
- Khấu hao trong kỳ	1,164,527	31,401	753,116	229,880	24,731	2,203,656
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
Số dư cuối kỳ	**16,167,411**	**4,862,348**	**7,286,600**	**2,273,295**	**1,639,493**	**32,229,148**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20,122,976	49,378	2,411,867	452,504	24,731	23,061,456
Số dư cuối năm	18,958,449	17,977	1,658,751	395,642	(0)	21,030,818

3.6. Tài sản cố định vô hình

ĐVT: 1000 đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	26,363,883	1,632,503	27,996,386
Số dư cuối kỳ	26,363,883	1,692,503	28,056,386
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	729,711	861,163	1,590,874
Số dư cuối kỳ	759,654	1,031,238	1,790,892
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	25,634,172	771,340	26,405,512
Số dư cuối kỳ	25,604,229	661,265	26,265,494

3.7. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
- Bên thứ ba	8,697,919,363,200	4,716,456,550,[illegible]

3.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2022	31/12/2021
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,018,830,819	1,883,676,277
- Thuế xuất nhập khẩu	3,976,795,414	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	10,810,870,733
- Thuế thu nhập cá nhân	1,557,695,881	3,694,416,760
- Thuế khác	-	-
Cộng	**7,553,322,114**	**16,388,963,770**

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.1. Doanh thu thuần

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021

- Doanh thu bán hàng	20,499,372,850,554	10,569,850,756,876
- Doanh thu dịch vụ	312,002,047,391	390,510,546,622
Cộng	**20,811,374,897,945**	**10,960,361,303,498**

4.2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Giá Vốn hàng bán	19,989,668,415,885	10,459,770,672,884
- Gía Vốn dịch vụ	154,676,012,508	289,833,579,940
Cộng	**20,144,344,428,393**	**10,749,604,252,824**

4.3. Lợi nhuận gộp

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Lợi nhuận bán hàng	509,704,434,669	110,080,083,992
- Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	157,326,034,883	100,676,966,682
Cộng	**667,030,469,552**	**210,757,050,674**

4.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4,104,901,219	3,613,563,471
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,952,725,482	2,786,678,992
Cộng	**7,057,626,701**	**6,400,242,463**

4.5. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	369,205,095	825,424,932
- Lãi vay	11,120,835,483	7,300,153,850
Cộng	**11,490,040,578**	**8,125,578,782**

4.6. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Chi phí giao nhận	28,760,039,955	47,033,608,711
- Chi phí nhân viên	42,296,317,435	33,600,456,969
- Chi phí khấu hao TSCĐ	308,233,908	308,233,908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,178,270,934	
- Chi phí khác	67,384,584,565	27,794,741,741
Cộng	**505,927,446,796**	**108,737,041,329**

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên	13,590,343,904	22,402,707,681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,372,766,177	12,964,497,724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	552,486,066	1,136,868,251
- Chi phí khác	43,291,577,576	9,662,571,663
Cộng	**67,807,173,723**	**46,166,645,319**

5. Thuyết minh về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Tiền lương, thù lao	6,939,169,545	5,416,733,043

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	67,663,198,475	42,428,683,206
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
	67,663,198,475	42,428,683,206
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	31,822,500	25,458,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,126	1,667

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại